



tuō shēn

脱身

Verb · Get away

Example Sentences

tā tuō shēn le

他脱身了。

He got away.

nǐ dǎ suàn rú hé cóng zhè ge jí shǒu de xiàng mù zhōng tuō shēn

你打算如何从这个棘手的项目中脱身？

How do you plan to get away from this tricky project?

wǒ xiǎng cóng huì yì zhōng tuō shēn qù hē bēi kā fēi

我想从会议中脱身，去喝杯咖啡。

I want to get away from the meeting to have a cup of coffee.

Trace each character, then write the word on your own.

脱	脱	脱	脱	脱	脱	脱	脱	脱	脱	脱
脱	脱	脱								

身	身	身	身	身	身	身	身	身	身	